

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 28 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước  
năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển  
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 30 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;*

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1172/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, với tổng kinh phí là: 450.088 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Phân bổ bổ sung dự toán cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh: 95.962 triệu đồng.
- Phân bổ bổ sung dự toán cho các huyện, thành phố: 354.126 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 30 (Chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *gh*

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND; UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**



**PHỤ LỤC**  
**PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh *ĐH*)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG                                            | Ngân sách Trung ương            |               |         |         |         |         |         |         |         |         |          | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|
|    |                                                                | Cộng vốn sự nghiệp phân bổ NSTW | Vốn sự nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |         |
|    |                                                                |                                 | Dự án 1       | Dự án 2 | Dự án 3 | Dự án 4 | Dự án 5 | Dự án 6 | Dự án 7 | Dự án 8 | Dự án 9 | Dự án 10 |         |
|    | Tổng cộng toàn tỉnh                                            | 450.088                         | 16.398        | 715     | 284.386 | 48.333  | 56.532  | 20.080  | 4.697   | 4.939   | 6.869   | 7.139    |         |
| A  | Sở, ban, ngành tỉnh                                            | 95.962                          | -             | -       | 47.988  | -       | 21.712  | 13.765  | 4.245   | 570     | 3.289   | 4.393    |         |
| 1  | Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo)                    | 24.370                          |               |         |         |         | 19.287  |         |         |         | 2.631   | 2.452    |         |
| 2  | Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)   | 41.181                          |               |         | 41.098  |         |         |         |         |         |         | 83       |         |
| 3  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                         | 1.420                           |               |         |         |         | 1.420   |         |         |         |         |          |         |
| 4  | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh                                        | 17                              |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 17       |         |
| 5  | Sở Lao động, Thương binh và XH (nay là Sở Nội vụ)              | 1.575                           |               |         |         |         | 1.005   |         |         | 570     |         | -        |         |
| 6  | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch                               | 13.798                          |               |         |         |         |         | 13.765  |         |         |         | 33       |         |
| 7  | Sở Y tế                                                        | 4.986                           |               |         |         |         |         |         | 4.245   |         | 658     | 83       |         |
| 8  | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                                      | 45                              |               |         |         |         |         |         |         | -       |         | 45       |         |
| 9  | Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)                    | 83                              |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 83       |         |
| 10 | Sở Công Thương                                                 | 4.865                           |               |         | 4.832   |         |         |         |         |         |         | 33       |         |
| 11 | Công an tỉnh                                                   | 17                              |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 17       |         |
| 12 | Sở Tư pháp                                                     | 1.154                           |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 1.154    |         |
| 13 | Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) | 33                              |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 33       |         |
| 14 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                      | 33                              |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 33       |         |
| 15 | Hội Nông dân tỉnh                                              | 865                             |               |         | 850     |         |         |         |         |         |         | 15       |         |
| 16 | Sở Ngoại vụ                                                    | 279                             |               |         |         |         |         |         |         |         |         | 279      |         |
| 17 | Tỉnh Đoàn Thanh niên                                           | 1.241                           |               |         | 1.208   |         |         |         |         |         |         | 33       |         |
| B  | Cấp huyện                                                      | 354.126                         | 16.398        | 715     | 236.398 | 48.333  | 34.820  | 6.315   | 452     | 4.369   | 3.580   | 2.746    |         |
| 1  | Bảo Lâm                                                        | 41.898                          | 6.139         | 60      | 25.578  | 1.885   | 6.948   | 585     | 99      |         | 312     | 292      |         |
| 2  | Bảo Lạc                                                        | 46.201                          | 1.794         |         | 25.729  | 14.304  |         | 765     |         | 2.869   | 376     | 364      |         |
| 3  | Nguyên Bình                                                    | 54.912                          | -             |         | 44.062  | -       | 9.196   | 765     | 124     | -       | 392     | 373      |         |
| 4  | Hà Quảng                                                       | 45.972                          |               |         | 28.412  | 5.118   | 8.661   | 945     | 136     | 1.500   | 600     | 600      |         |
| 5  | Hòa An                                                         | 29.229                          | 6.447         | 30      | 12.489  | 2.987   | 5.911   | 675     | 93      |         | 296     | 301      |         |
| 6  | Trùng Khánh                                                    | 37.612                          | 740           |         | 23.831  | 11.402  | 800     |         |         |         | 839     |          |         |
| 7  | Hạ Lang                                                        | 31.795                          | 374           |         | 22.812  | 6.062   | 1.383   | 585     |         |         | 296     | 283      |         |
| 8  | Quảng Hòa                                                      | 34.733                          | 904           |         | 31.033  | 1.177   |         | 855     |         |         | 380     | 384      |         |
| 9  | Thạch An                                                       | 31.026                          |               | 625     | 22.452  | 5.398   | 1.921   | 630     | -       | -       |         |          |         |
| 10 | TP. Cao Bằng                                                   | 748                             |               |         |         |         | -       | 510     | -       |         | 89      | 149      |         |